

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất
năm 2025 huyện Triệu Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường: số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/03/2024; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025; số 645/NQ-HĐND ngày 09/4/2025; số 647/NQ-HĐND ngày 25/4/2025; số 654/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số

4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Triệu Sơn;

Theo báo cáo và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 819/TTr-SNNMT ngày 26/6/2025 và Công văn số 6883/SNNMT-ĐDBĐVT ngày 28/6/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Triệu Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		29.004,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.805,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.802,85
3	Đất chưa sử dụng	CSD	396,32

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		1,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,94

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	272,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	68,09

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(5)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	379,30
	<i>Trong đó</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	232,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	27,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	99,69
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,88
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,23
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		9,41

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025: Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn (Ủy ban nhân dân các xã sau khi thực hiện việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Triệu Sơn theo Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội).

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Sơn; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; về về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu số liệu liên quan đối với kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Triệu Sơn, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất, loại rừng trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được

giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Triệu Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Triệu Sơn (Ủy ban nhân dân các xã sau khi thực hiện việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Triệu Sơn theo Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội) và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Huyện ủy, HĐND huyện Triệu Sơn;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

Biểu chi tiết số I.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Triệu Sơn
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KH 2025 được phê duyệt	Chỉ tiêu KH 2025 sau điều chỉnh	Biến động: tăng (+), giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Thị trấn Triệu Sơn	Thị trấn Nưa	Xã An Nông	Xã Nông Trường	Xã Thái Hoà	Xã Vân Sơn	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.002,72	18.805,36	-197,36	440,72	1.518,54	319,39	361,12	1.096,31	889,60	575,14	311,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.929,88	10.790,99	-138,89	386,77	532,96	298,58	349,90	358,59	354,67	406,50	281,09
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.568,98	10.430,09	-138,89	386,77	432,83	291,10	349,90	358,59	354,56	398,46	258,42
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	360,90	360,90			100,13	7,48			0,11	8,04	22,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.009,41	1.009,37	-0,04	4,53	4,11	7,89	3,20	34,77	27,78	5,93	6,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.555,32	1.555,32		28,78	29,36	1,45	3,28	179,44	49,68	31,63	19,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.089,57	1.066,95	-22,62		452,44			316,60	297,91		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.674,24	3.638,64	-35,60		250,37			196,56	134,46	100,98	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,88</i>	<i>0,88</i>			<i>0,88</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	519,12	518,91	-0,21	16,03	113,01	11,47	4,53	10,10	9,83	15,21	3,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	225,18	225,18		4,61	136,29		0,21	0,25	15,26	14,89	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.604,37	9.802,85	198,48	407,64	589,74	148,99	179,61	523,38	486,81	369,18	259,30
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.289,48	4.289,57	0,09			79,59	90,98	147,58	179,58	155,51	110,29
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	406,88	406,88		192,68	150,84						18,86
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,57	20,57		4,19	0,31	0,89	0,54	0,39	0,36	0,46	0,37
2.4	Đất quốc phòng	CQP	126,74	126,74		11,58				19,52	1,18	3,30	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,21	1,21		0,61							0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	222,97	222,97		22,47	4,70	4,54	4,61	7,58	8,61	6,94	5,62
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,18	39,18		3,51	1,20	1,03	0,58	1,04	2,16	0,58	0,77
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,82	0,82									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,21	13,21		2,42	0,18	0,15	0,27	0,09	0,15	0,21	0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	96,41	96,41		9,89	2,39	2,06	2,08	3,40	2,35	2,66	3,97
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	54,70	54,70		1,89	0,62	1,30	1,68	1,64	3,95	3,49	0,76
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,66	18,66		4,76	0,31			1,41			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	712,59	926,51	213,92	41,32	252,56	0,21	0,20	169,01	74,87	80,79	2,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KH 2025 được phê duyệt	Chỉ tiêu KH 2025 sau điều chỉnh	Biến động: tăng (+), giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Thị trấn Triệu Sơn	Thị trấn Nưa	Xã An Nông	Xã Nông Trường	Xã Thái Hoà	Xã Vân Sơn	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		116,00	116,00								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,64	129,28	48,64	23,23					0,47	69,44	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,10	114,13	60,03	4,97	93,59	0,21	0,20	1,66		0,05	0,56
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	168,19	157,44	-10,75	13,12	15,59			12,33	44,25	0,50	1,93
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	409,66	409,66			143,37			155,02	30,15	10,80	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.858,22	2.843,32	-14,90	124,33	134,32	52,57	76,51	132,07	123,87	94,19	105,91
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.240,99	2.230,87	-10,12	96,06	103,95	41,08	53,71	104,51	89,46	78,60	91,39
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	568,97	564,60	-4,37	23,04	22,80	11,15	21,81	23,47	30,35	15,19	13,27
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,90	3,90						3,90			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,14	12,74	-0,40		6,91			0,04	0,75		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,63	8,63		0,58	0,06				2,51	0,27	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,40	7,39	-0,01	0,14	0,02	0,22	0,44	0,13	0,55	0,11	1,23
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,05	1,05		0,18	0,08	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,03	10,03		0,64	0,39		0,53		0,13		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,12	4,12		3,68	0,11	0,09			0,10		
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,63	7,63		0,63	0,39	0,90		2,32		0,13	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,80	8,80		0,07	3,49	0,30	0,22	0,52	0,22	0,28	0,22
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	216,32	215,67	-0,65	7,95	11,43	4,45	6,02	5,40	7,02	5,95	7,48
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	731,34	731,34		1,81	31,69	5,54	0,52	38,99	91,11	21,64	7,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	337,38	337,38		0,46	24,53	5,52		37,03	21,19	12,29	3,15
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	393,96	393,96		1,35	7,16	0,02	0,52	1,96	69,92	9,35	4,80
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	1,61					0,01				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	397,44	396,32	-1,12	1,04	12,15	4,36	0,13	68,22	178,29	2,63	3,08
	Trong đó:												
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	345,15	344,03	-1,12	1,04	12,15	4,36	0,13	68,22	177,05	2,63	3,08
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,24	1,24							1,24		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	51,05	51,05									
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											

Biểu chi tiết số 1.2:**Phân bổ diện tích các loại đất kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Sơn**(Kèm theo Quyết định số **2245** /QĐ-UBND ngày **29** tháng **6** năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KH 2025 được phê duyệt	Chỉ tiêu KH 2025 sau điều chỉnh	Biến động: tăng (+), giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Tiến	Xã Khuyến Nông	Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã Tiến Nông	Xã Dân Lực	Xã Minh Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.002,72	18.805,36	-197,36	372,20	386,76	448,71	419,59	750,92	363,66	542,34	403,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.929,88	10.790,99	-138,89	318,37	359,72	415,10	386,14	638,16	328,76	412,50	171,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.568,98	10.430,09	-138,89	316,09	359,71	413,79	386,14	513,26	328,76	412,50	167,60
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	360,90	360,90		2,28	0,01	1,31		124,90			3,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.009,41	1.009,37	-0,04	2,03	1,64	8,48	2,87	32,87	2,72	47,68	15,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.555,32	1.555,32		24,59	16,56	20,73	21,32	44,75	16,76	34,91	96,67
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.089,57	1.066,95	-22,62								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.674,24	3.638,64	-35,60							28,03	95,79
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,88</i>	<i>0,88</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	519,12	518,91	-0,21	14,07	8,84	4,40	8,85	14,49	7,42	19,22	24,92
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	225,18	225,18		13,14			0,41	20,64	8,00		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.604,37	9.802,85	198,48	248,73	355,14	261,24	248,71	325,86	188,82	281,81	258,47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.289,48	4.289,57	0,09	65,90	115,63	132,00	128,75	121,53	95,82	107,96	83,43
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	406,88	406,88									23,29
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,57	20,57		0,44	0,75	0,55	0,85	0,54	0,61	0,26	0,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	126,74	126,74								1,25	11,12
2.5	Đất an ninh	CAN	1,21	1,21									0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	222,97	222,97		3,76	8,84	4,50	4,73	18,94	3,72	5,35	10,60
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,18	39,18		0,81	2,52	0,98	2,32	0,77	0,61	0,96	1,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,82	0,82									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,21	13,21		0,17	0,32	0,25	0,12	0,33	0,33	0,27	0,41
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	96,41	96,41		1,77	2,32	1,89	1,54	14,03	1,72	3,62	1,72
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	54,70	54,70		1,01	3,68	1,38	0,75	3,81	1,06	0,50	7,31
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,66	18,66									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	712,59	926,51	213,92	47,02	88,68	8,88	7,34	17,03	0,93	43,89	7,46
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		116,00	116,00	32,02	83,98						

[illegible]

Biểu chi tiết số 1.3:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Sơn**

(Kèm theo Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KH 2025 được phê duyệt	Chỉ tiêu KH 2025 sau điều chỉnh	Biến động: tăng (+), giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Thọ Tân	Xã Thọ Thề	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Phú	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Thọ	Xã Hợp Thành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.002,72	18.805,36	-197,36	453,56	376,47	348,30	452,97	534,60	542,87	389,70	351,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.929,88	10.790,99	-138,89	277,43	344,26	295,49	382,70	427,86	471,62	318,32	285,96
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.568,98	10.430,09	-138,89	277,43	344,17	294,31	382,70	427,86	466,22	260,69	285,84
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	360,90	360,90			0,09	1,18			5,40	57,63	0,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.009,41	1.009,37	-0,04	25,99	3,92	8,35	31,13	46,39	23,80	4,13	14,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.555,32	1.555,32		66,03	20,53	38,76	19,17	29,79	22,09	44,21	23,08
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.089,57	1.066,95	-22,62								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.674,24	3.638,64	-35,60	60,23							25,13
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,88</i>	<i>0,88</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	519,12	518,91	-0,21	20,66	7,76	5,18	19,88	30,56	25,36	23,03	3,14
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	225,18	225,18		3,23		0,52	0,09				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.604,37	9.802,85	198,48	250,46	182,42	256,77	238,24	294,48	259,67	179,68	315,70
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.289,48	4.289,57	0,09	165,17	78,84	121,94	159,79	135,18	133,29	81,89	186,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	406,88	406,88				18,33			2,88		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,57	20,57		0,81	0,64	0,66	0,77	0,85	0,97	0,50	0,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	126,74	126,74				0,24					13,13
2.5	Đất an ninh	CAN	1,21	1,21		0,12	0,12					0,12	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	222,97	222,97		4,49	5,61	12,32	5,15	6,71	6,25	5,08	11,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,18	39,18		0,54	0,82	3,44	0,99	0,85	1,60	0,79	0,61
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,82	0,82						0,82			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,21	13,21		0,26	0,16	3,60	0,23	0,24	0,32	0,25	0,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	96,41	96,41		2,47	2,75	4,09	3,01	3,35	2,80	2,07	1,75
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	54,70	54,70		1,22	1,88	1,19	0,92	1,44	1,53	1,97	0,82
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,66	18,66						0,01			8,64
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	712,59	926,51	213,92		1,29	14,77	0,20	11,17		0,09	1,69
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		116,00	116,00								

[illegible]

Biểu chi tiết số I.4:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Sơn***(Kèm theo Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KH 2025 được phê duyệt	Chỉ tiêu KH 2025 sau điều chỉnh	Biến động: tăng (+), giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Thọ Cường	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiến	Xã Triệu Thành	Xã Bình Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.002,72	18.805,36	-197,36	328,50	587,63	416,78	568,44	1.574,60	1.364,09	793,34	522,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.929,88	10.790,99	-138,89	256,44	310,86	235,40	230,62	69,09	364,99	167,29	353,81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.568,98	10.430,09	-138,89	256,44	285,30	235,40	230,62	69,09	364,99	166,74	353,81
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	360,90	360,90			25,56					0,55	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.009,41	1.009,37	-0,04	2,47	15,75	4,57	29,81	448,66	25,33	112,00	4,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.555,32	1.555,32		55,20	147,70	65,20	70,77	86,39	47,28	143,78	55,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.089,57	1.066,95	-22,62								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.674,24	3.638,64	-35,60	11,83	87,85	98,29	217,76	962,19	907,21	362,64	99,32
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,88</i>	<i>0,88</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	519,12	518,91	-0,21	2,56	25,46	13,32	19,48	8,27	19,28	7,63	1,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	225,18	225,18									7,63
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.604,37	9.802,85	198,48	267,14	310,56	247,29	553,55	127,48	466,93	380,11	338,94
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.289,48	4.289,57	0,09	186,75	173,73	111,36	373,00	39,74	324,47	225,63	177,28
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	406,88	406,88									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,57	20,57		0,32	0,42	0,43	0,32	0,32	0,34	0,43	0,30
2.4	Đất quốc phòng	CQP	126,74	126,74		0,95		28,95	30,11		5,41		
2.5	Đất an ninh	CAN	1,21	1,21									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	222,97	222,97		4,43	5,06	8,52	3,46	2,73	5,15	5,38	5,20
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,18	39,18		0,97	0,82	0,72	0,95	0,32	2,27	1,46	1,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,82	0,82									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,21	13,21		0,07	0,17	0,57	0,27	0,40	0,32	0,35	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	96,41	96,41		1,89	3,17	2,12	1,66	1,46	1,88	2,06	2,47
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	54,70	54,70		1,50	0,90	1,58	0,58	0,55	0,68	1,51	1,60
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,66	18,66				3,53					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	712,59	926,51	213,92		6,44		3,19		3,26	10,18	31,55

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 2245 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số **2245/QĐ-UBND** ngày **29 tháng 6** năm 2025 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số **2245/QĐ-UBND** ngày **29** tháng **6** năm **2025** của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số **2245/QĐ-UBND** ngày **29** tháng **6** năm 2025 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số **2245**/QĐ-UBND ngày **29** tháng **6** năm 2025 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số **2245/QĐ-UBND** ngày **29** tháng **6** năm 2025 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số **2245/QĐ-UBND** ngày **29** tháng **6** năm 2025 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số **2245/QĐ-UBND** ngày **29** tháng **6** năm 2025 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH 2025 được phê duyệt	Diện tích KH 2025 sau điều chỉnh	Biến động: tăng (+), giảm (-)	Phân theo đơn vị hành chính							
						Thị trấn Triệu Sơn	Thị trấn Nưa	Xã An Nông	Xã Nông Trường	Xã Thái Hoà	Xã Vân Sơn	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP											
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	3,23	3,23									
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT											
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		9,41	9,41		1,33	1,07						4,23
	<i>Trong đó:</i>												
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC											
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	8,34	8,34		1,33							4,23
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1,07	1,07			1,07						

(Kèm theo Quyết định số **2245/QĐ-UBND** ngày **29** tháng **6** năm 2025 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025, huyện Triệu Sơn
(Kèm theo Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Biểu chi tiết số V:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025, huyện Triệu Sơn
(Kèm theo Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và chuyển mục đích của HĐND tỉnh	Ghi chú
					Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	234,46	232,10	56,58	175,88					
1.1	Dự án đất ở tại nông thôn	21,69	21,69	8,66	13,03					
1	Đầu tư xây dựng điểm dân cư thôn 6, xã Khuyến Nông	0,74	0,74		0,74	ONT	Xã Khuyến Nông	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 6223/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 18/11/2021.	Nghị Quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	
2	Khu dân cư mới kết hợp dịch vụ thương mại tổng hợp tại đô thị Thiệu, huyện Triệu Sơn	4,27	4,27	0,03	4,24	ONT	Xã Dân Quyền Xã Dân Lý	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 641/TLBĐ do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 13/9/2022	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023	
3	Dự án tái định cư xã Hợp Thành để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nô Hên đến đường tỉnh 514, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân	3,96	3,96	3,88	0,08	ONT	Xã Hợp Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 68/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 25/01/2023	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024	
4	Dự án tái định cư xã Vân Sơn để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân đoạn từ cầu Nô Hên đến đường tỉnh 514	4,20	4,20	4,12	0,08	ONT	Xã Vân Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 86/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 02/02/2024	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023	
5	Khu dân cư Đồng Sau thôn 3, thôn 4	0,85	0,85	0,33	0,52	ONT	Xã Xuân Thọ	Trích lục địa chính khu đất số 5256/TLBĐ tỷ lệ 1/2000	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024;	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và chuyển mục đích của HĐND tỉnh	Ghi chú
					Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
								do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 14/7/2021	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024	
6	MBQH khu dân cư Thôn 6, Thôn 7 (QĐ 8501/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	1,66	1,66		1,66	ONT	Xã Thọ Cường	Tờ bản đồ số 13, các thửa đất: 612; 657; 658; 613; 647; 646; 659; 660; 692; 554; 567; 596; 614; 615; 645; 514; 515; 553; 552; 568; 595; 594; 882; 500; 516; 551; 820; 501; 472; 702; 703; 701...	Nghị Quyết 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023; Nghị Quyết 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023	
7	Mặt bằng điều chỉnh khu dân cư thôn 1 (Khu Mặt bằng 2,7ha đã thực hiện 1,90 ha)	0,80	0,80	0,30	0,50	ONT	Xã Thọ Thế	Trích lục số 1352/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 17/8/2023	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023	
8	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Đa Thoàn thôn 4, xã Thọ Vực diện tích 0,0938 ha, tại xã Thọ Vực	0,094	0,094		0,094	ONT	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 5283/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 20/7/2021.	Nghị Quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	
9	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Thọ Sơn để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường nối thành phố Thanh Hoá với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân	2,20	2,20		2,20	ONT	Xã Thọ Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 809/TLBĐ tỷ lệ 1/2000, do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 08/12/2022.	Nghị Quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	
10	Khu dân cư thôn 5, xã Dân Lý	2,91	2,91	0,00	2,91	ONT	Xã Dân Lý	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 424/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hoá lập ngày 31/7/2019	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025	
1.2	Dự án đất ở tại đô thị	43,22	43,22	6,47	37,11					
1	Khu Đô thị Sao Mai	1,11	1,11		1,11	ODT	Thị trấn Triệu Sơn, Xã Minh Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 317/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hóa lập	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và chuyển mục đích của HĐND tỉnh	Ghi chú
					Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
								ngày 13/6/2019		
2	MBQH khu dân cư thôn Tân Dân (QĐ 778/QĐ-UBND ngày 2/3/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	6,34	6,34	6,11	0,23	ODT	Thị trấn Triệu Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 77/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hóa lập ngày 26/01/2022	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	
3	Khu dân cư Đồng Năn 3	9,07	9,07	0,36	9,07	ODT	Thị trấn Triệu Sơn, Xã Minh Sơn	Trích lục bản đồ địa chính số 402/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 dự án khu dân cư mới Nam Đồng Năn ngày 24/7/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025	
4	Khu dân cư Nam Đồng Thiều	6,44	6,44		6,44	ODT	Thị trấn Triệu Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 424/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hoá lập ngày 31/7/2019	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025	
5	Khu dân cư mới phía Tây Bắc đường tỉnh 517, xã Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn	18,86	18,86		18,86	ODT	Xã Đồng Lợi	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 107/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hoá lập ngày 26/02/2024	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025	
6	Khu đô thị mới Sao Mai xã Xuân Thịnh, Thọ Dân	1,40	1,40		1,40	ODT	Xã Thọ Dân, Xã Xuân Lộc (Xuân Thịnh cũ)	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 25/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hoá lập ngày 15/01/2019	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	
1.3	Dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,99	0,99	0,06	0,93					
1	Nhà văn hoá tổ dân phố 7, thị trấn Nưa	0,08	0,08		0,08	DVH	Thị trấn Nưa	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 32/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 ngày 14/01/2022 do Văn phòng Đăng ký đất đai thanh hoá lập	Nghị quyết số 586 ngày 15/10/2024; Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023	
2	Nhà văn hoá thôn 4, xã Xuân Thọ	0,10	0,10		0,10	DVH	Xã Xuân Thọ	Trích lục số 83/TLBĐ, do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hóa lập ngày 01/02/2024	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024	
3	Nhà văn hoá thôn 5, xã Xuân Thọ	0,13	0,13		0,13	DVH	Xã Xuân Thọ	Trích lục số 718/TLBĐ, do	Nghị quyết số 547/NQ-	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và chuyển mục đích của HĐND tỉnh	Ghi chú
					Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
								Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hóa lập ngày 31/10/2022	HĐND ngày 31/52/2024	
4	Mở rộng đài tưởng niệm xã Xuân Thọ	0,28	0,28	0,06	0,22	DVH	Xã Xuân Thọ	Trích lục số 179/TLBĐ, do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hóa lập ngày 13/4/2023	Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024	
5	Trung tâm văn hóa Thôn 1, xã Thọ Tiến	0,20	0,20		0,20	DVH	Xã Thọ Tiến	Tờ bản đồ số 11, thửa 296	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/52/2024	
6	Nhà văn hoá thôn 1, xã Dân Lý	0,10	0,10		0,10	DVH	Xã Dân Lý	Trích lục số 841/TLBĐ, do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hóa lập ngày 22/12/2023	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024	
7	Nhà văn hoá thôn 3, xã Dân Lý	0,10	0,10		0,10	DVH	Xã Dân Lý	Trích lục số 840/TLBĐ, do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hóa lập ngày 22/12/2023	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024	
1.4	Dự án đất xây dựng cơ sở y tế	0,32	0,32		0,32					
1	Trung tâm y tế huyện Triệu Sơn	0,32	0,32		0,32	DYT	Thị trấn Triệu Sơn	Tờ bản đồ số 12 (xã Minh Dân cũ) các thửa: 885.	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023	
1.5	Dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,42	0,42		0,42					
1	Mở rộng Trường mầm non xã Thái Hòa	0,20	0,20		0,20	DGD	Xã Thái Hoà	Tờ bản đồ số 20, các thửa 1082,1083	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	
2	Mở rộng trường THPT Triệu Sơn 4 (hạng mục xây mới nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ)	0,22	0,22		0,22	DGD	Xã Thọ Dân	Trích lục bản đồ địa chính số 111/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 23/4/2024	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	
1.6	Dự án đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	1,21	1,21	0,70	0,51					
1	Mở rộng đất thể thao trung tâm xã Xuân Thọ	1,21	1,21	0,70	0,51	DTT	Xã Xuân Thọ	Trích lục số 180/TLBĐ, do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hóa lập ngày 13/4/2023	Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024	
1.7	Dự án đất thương mại, dịch vụ	1,67	1,67		1,67					
1	Khu thương mại, dịch vụ kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp	0,42	0,42		0,42	TMD	Xã Dân Lý	Trích lục bản đồ số 171/TLBĐ tỷ lệ 1/1000,	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và chuyển mục đích của HĐND tỉnh	Ghi chú
					Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
	tổng hợp tại xã Dân Lý							Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 19/3/2022		
2	Cửa hàng Xăng dầu Dân Lý	0,29	0,29		0,29	TMD	Xã Dân Lý	Trích lục bản đồ số 106/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ địa chính số 18 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 17/02/2022	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	
3	Cửa hàng xăng dầu Thọ Ngọc	0,2033	0,2033		0,2033	TMD	Xã Thọ Ngọc	Trích lục bản đồ địa chính số 431/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 14/5/2024	Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá chấp thuận chủ chương đầu tư đồng thời chấp thuận đầu tư; dự án không sử dụng đất lúa, đất rừng	
4	Cửa hàng xăng dầu tại xã Thọ Thế	0,32	0,32		0,32	TMD	Xã Thọ Thế	Trích lục bản đồ địa chính số 432/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ bản đồ địa chính số 08 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 14/5/2024	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023	
5	Cửa hàng xăng dầu Trung Việt	0,32	0,32		0,32	TMD	Xã Khuyến Nông	Trích lục bản đồ địa chính số 547/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, tờ 20 do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 24/6/2024	Nghị Quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024	
6	Khu thương mại dịch vụ Khuyến Nông	0,12	0,12		0,12	TMD	Xã Khuyến Nông	Trích lục bản đồ địa chính số 758/TLBĐ tỷ lệ 1/500, do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 04/10/2023	Nghị Quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024	
1.8	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	12,36	12,36		12,36					
1	Mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên	4,79	4,79		4,79	SKC	Xã Thái Hoà	Trích lục địa chính khu đất số 708/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do VPĐK QSDĐ tỉnh Thanh Hóa lập ngày	Nghị quyết số 654/NQ-HĐND ngày 24/6/2025	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và chuyển mục đích của HĐND tỉnh	Ghi chú
					Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
								29/10/2021		
2	Xưởng gia công tôn Trĩ Thành tại xã Tiên Nông	0,77	0,77		0,77	SKC	Xã Tiên Nông	Trích lục bản đồ địa chính số 441/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 17/5/2024	Nghị Quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	
3	Dự án sản xuất và gia công các sản phẩm đèn Led trang trí, đồ chơi điện tử tại xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn	6,80	6,80		6,800	SKC	Xã Thái Hoà	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 623/TLBD, do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hóa lập ngày 01/8/2024	Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024	
1.9	Dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	18,74	18,74		18,74					
1	Khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến	2,94	2,94		2,94	SKS	Xã Thọ Tiến	Trích lục bản đồ địa chính số 10/TLBĐ tỷ lệ 1/2000, do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 06/01/2022	Nghị quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024	
2	Khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến	4,00	4,00		4,00	SKS	Xã Thọ Tiến	Trích lục bản đồ địa chính số 23/TLBĐ tỷ lệ 1/2000, tờ 18 do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện ngày 11/01/2021	Nghị quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024	
3	Khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến	4,00	4,00		4,00	SKS	Xã Thọ Tiến	Trích lục bản đồ địa chính số 849/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hoá lập ngày 18/11/2024	Nghị quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024	
4	Khai thác khoáng sản mỏ đất san lấp tại xã Thọ Tiến của Công ty cổ phần VLXD Đồng Phú	2,80	2,80		2,80	SKS	Xã Thọ Tiến	Trích lục bản đồ địa chính số 101/TLBĐ tỷ lệ 1/5000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 16/02/2022 (Giấy phép khai thác số 99/GP-UBND ngày 18/6/2024)	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	
5	Khai thác khoáng sản mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	5,00	5,00		5,00	SKS	Xã Hợp Thắng	Tờ bản đồ số 19, thửa 722	Nghị Quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024	
1.10	Dự án đất công trình giao thông	129,87	129,87	40,67	89,20					

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và chuyển mục đích của HĐND tỉnh	Ghi chú
					Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
1	Dự án đường nối TP Thanh Hóa với CHK Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nô Hên đến đường tỉnh 514 (tuyến 2)	52,70	52,70	7,87	1,72	DGT	Xã An Nông	Theo Thiết kế binh đồ tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023	
					1,53	DGT	Xã Đồng Lợi			
					5,99	DGT	Xã Hợp Thắng			
					8,69	DGT	Xã Hợp Thành			
					2,50	DGT	Khuyến Nông			
					3,66	DGT	Nông Trường			
					13,21	DGT	Xã Thái Hoà			
2	Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân (tuyến 3)	43,09	43,09	6,91	7,53	DGT	Xã Vân Sơn	Theo Thiết kế binh đồ tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023	
					4,60	DGT	Xã Hợp Lý			
					1,54	DGT	Xã Hợp Thành			
					6,45	DGT	Xã Hợp Tiến			
					5,84	DGT	Xã Thọ Sơn			
3	Đường kết nối Quốc lộ 47C với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn đoạn từ Quốc lộ 47 - Tỉnh Lộ 514, huyện Triệu Sơn	9,17	9,17	8,57	17,75	DGT	Xã Thọ Tiến	Theo Thiết kế binh đồ tuyến	Chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	
					0,60	DGT	TT Triệu Sơn Xã Dân Lực			
4	Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Tiến Nông) đến Quốc lộ 47C (xã Vân Sơn)	6,10	6,10	5,80	0,30	DGT	Xã Tiến Nông, Xã Nông Trường, Xã Vân Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 6021/TLBĐ, 6019/TLBĐ, 6020/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 ngày 09/11/2021 do chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn thực hiện	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	
5	Đường nối tỉnh lộ 515C và đường từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn từ xã Thọ Tân đi xã Hợp Lý - Xuân Thọ - Thọ Tiến	10,93	10,93	8,89	2,04	DGT	Xã Thọ Tân, Xã Hợp Lý, Xã Xuân Thọ, Xã Thọ Tiến	Theo trích lục số 3108/TLBĐ, 3109/TLBĐ, 3110/TLBĐ, 3111/TLBĐ ngày 08/12/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai Triệu Sơn	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ UBND xã Thọ Sơn đến đường tỉnh 514B	7,06	7,06	1,83	5,23	DGT	Xã Thọ Sơn, Thọ Bình	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 351/TLBĐ, 6019/TLBĐ, 6020/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 ngày 06/7/2023 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá thực hiện	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023	
7	Cầu Cốc Thuận qua Kênh Nam	0,82	0,82	0,80	0,02	DGT	Xã Xuân Lộc	Trích lục bản đồ địa chính số 500/TLBĐ (Thọ Tiến)	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và chuyển mục đích của HĐND tỉnh	Ghi chú
					Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
								ngày 21/8/2023 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập		
1.11	Dự án đất công trình thủy lợi	0,46	0,46	0,02	0,44					
1	Dự án di chuyển đoạn kênh tưới C6 và tuyến kênh tiêu phía Tây Bắc phục vụ giải phóng mặt bằng dự án cụm công nghiệp Hợp Thắng	0,46	0,46	0,02	0,44	DTL	Xã Hợp Thắng	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 53/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 22/3/2024.	Nghị quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; Nghị Quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024	
1.12	Dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,24	0,24		0,24					
1	Khu di tích lịch sử làng Quần Tỉn, xã Thọ Cường	0,24	0,24		0,24	DDD	Xã Thọ Cường	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 1213/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 27/6/2024	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023	
1.13	Dự án đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	3,27	0,91		0,91					
1	Đường điện 500KV Quỳnh Lưu-Thanh Hoá	3,27	0,91		0,91	DNL	Xã Đồng Tiến, Đồng Lợi, Dân Quyền, Khuyến Nông, Tiến Nông	Các mảnh Trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2023, lập ngày 10/11/2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường ký; Các mảnh Trích đo địa chính số 03/TĐĐC-2023, lập ngày 25/12/2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường ký	Quyết định số 1508/QĐ-Ttg ngày 01/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	
1.14	Dự án đất nông nghiệp khác	3,23	3,23		3,23					
1	Trang trại gà Thọ Tân tại xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn	3,23	3,232		3,232	NKH	Xã Thọ Tân	Trích lục bản đồ số 81/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 22/02/2023	Nghị quyết 645/NQ-HĐND ngày 09/4/2025	
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định	185,73	185,73	1,10	184,63					

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và chuyển mục đích của HĐND tỉnh	Ghi chú
					Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
	tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai									
2.1	Dự án đất An ninh	0,60	0,60		0,60					
1	Trụ Sở công an xã Thọ Thế	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Thọ Thế	Tờ bản đồ số 8, các thửa đất 762	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024	
2	Trụ Sở công an xã Thọ Tân	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Thọ Tân	Tờ bản đồ số 16, các thửa đất 47	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024	
3	Trụ Sở công an xã Xuân Thọ	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Xuân Thọ	Tờ bản đồ số 12, thửa 479	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024	
4	Trụ Sở công an xã Đồng Lợi	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Đồng Lợi	Tờ bản đồ số 11, thửa đất 743	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024	
5	Trụ Sở công an xã Minh Sơn	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Minh Sơn	Tờ bản đồ số 16, các thửa đất 26	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024	
2.2	Dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,7343	0,7343		0,7343					
1	Mở rộng trường mầm non thị trấn Nưa	0,23	0,2343		0,2343	DGD	Thị trấn Nưa	Trích lục bản đồ địa chính số 584/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 15/7/2024	Nghị Quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; Nghị Quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	
2	Xây dựng sân chơi, bãi tập trường THPT Triệu Sơn 3	0,50	0,50		0,50	DGD	Xã Hợp Tiến	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 228/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 13/8/2024	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; Nghị Quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	
2.3	Dự án đất khu công nghiệp	116,00	116,00		116,00					
1	Khu công nghiệp Thăng Long Thanh Hóa (giai đoạn 1)	116,00	116,00		116,00	SKK	Các xã: Đồng Tiến, Đồng Thắng	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 531/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 20/5/2025	Nghị quyết số 654/NQ-HĐND ngày 24/6/2025	
2.4	Dự án đất cụm công nghiệp	49,37	49,37	0,73	48,64					
1	Cụm công nghiệp liên xã Dân Lý - Dân Lực - Dân Quyền	49,37	49,37	0,73	48,64	SKN	Thị trấn Triệu Sơn, xã Dân Lực, Dân Quyền	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 643/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 08/10/2021	Nghị quyết số 654/NQ-HĐND ngày 24/6/2025	
2.5	Dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	9,9999	9,9999		9,9999					

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và chuyển mục đích của HĐND tỉnh	Ghi chú
					Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
1	Khai thác khoáng sản tại xã Thọ Tiến	9,9999	9,9999		9,9999	SKS	Xã Thọ Tiến	Trích lục bản đồ địa chính số 507/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 11/6/2024	Nghị Quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024	
2.6	Dự án đất công trình giao thông	0,80	0,80		0,80					
1	Đường giao thông nối từ Quốc lộ 47 đến lô đất quy hoạch CX.01 (theo quy hoạch chung đô thị Đà Thọ Dân) xã Thọ Dân	0,80	0,80		0,80	DGT	Xã Thọ Dân	Theo sơ đồ tuyến	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; Nghị quyết số 617/NQ-HĐND ngày 26/02/2025; Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025	
2.7	Đất công trình cấp nước, thoát nước	3,90	3,90		3,90					
1	Xây dựng hệ thống cấp nước thô chuỗi đô thị dọc Quốc lộ 47, thành phố Thanh Hóa và vùng phụ cận tại các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Như Thanh, Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	3,90	3,90		3,90	DCT	Xã Thái Hòa	Trích lục địa chính khu đất số 852/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 18/11/2024	Nghị quyết số 647/NQ-HĐND ngày 25/4/2025	
2.8	Dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	2,77	2,77		2,77					
1	Công viên Tam Kỳ thị trấn Triệu Sơn	2,77	2,77		2,77	DKV	Thị trấn Triệu Sơn	Tờ bản đồ địa chính số 35, thửa 31, 1, 32, 37, 20, 48	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	
2.9	Dự án đất tôn giáo	0,24	0,24		0,24					
1	Tôn tạo và mở rộng chùa Bồ Hà, xã Dân Quyền	0,24	0,24		0,24	TON	Xã Dân Quyền	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 763/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 07/10/2024	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; Nghị Quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024	
2.10	Dự án đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	0,82	0,82		0,82					
1	Nghĩa trang Mạnh Bể - Mã Thầu tại thị trấn Triệu Sơn	0,82	0,8244		0,8244	NTD	Thị trấn Triệu Sơn	Trích lục bản đồ địa chính số 550/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 25/6/2024	Nghị quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	
2.11	Dự án đất ở tại nông thôn	0,49	0,49	0,3665	0,1235					
1	Điểm dân cư thôn 1 (nay là thôn Hòa Triều) xã Tiến Nông	0,49	0,4900	0,3665	0,1235	ONT	Xã Tiến Nông	Trích lục địa chính khu đất số 6731/TLKĐ do Chi	Nghị quyết số 654/NQ-HĐND ngày 24/6/2025;	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và chuyển mục đích của HĐND tỉnh	Ghi chú
					Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
								nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 25/01/2021	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023	
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	127,68	126,62	34,84	91,77					
3.1	Dự án đầu tư giải phóng quyền sử dụng đất (đã giải phóng san lấp mặt bằng và đầu tư hạ tầng cơ sở)	31,66	30,60	30,60						
1	Mặt bằng quy hoạch điều chỉnh, mở rộng khu dân cư Thôn 1, năm 2019 (Thôn 2 cũ), xã Thọ Thế (QĐ 964/QĐ-UBND ngày 9/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện)	1,2	0,59	0,59		ONT	Xã Thọ Thế		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
2	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 11 (QĐ số 3753/QĐ-UBND ngày 20/6/2018)	0,01	0,01	0,01		ONT	Xã Thọ Thế		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
3	Mặt bằng quy hoạch chi tiết điểm xen cư năm 2019 tại Thôn 3, xã Thọ Tân	0,07	0,07	0,07		ONT	Xã Thọ Tân		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
4	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư năm 2015 (Khu A), xã Thọ Tân	0,13	0,13	0,13		ONT	Xã Thọ Tân		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
5	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn 6, 7, 8 (QĐ số 4741/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	0,06	0,06	0,06		ONT	Xã Dân Quyền		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
6	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư xã Dân Quyền (Điều chỉnh Khu I, L, Mặt bằng quy hoạch năm 2009)	0,37	0,37	0,37		ONT	Xã Dân Quyền		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
7	MBQH khu dân cư Thôn 4 năm 2017 (QĐ số 8409/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND huyện)	0,33	0,33	0,33		ONT	Xã Dân Quyền		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
8	Mặt bằng điều chỉnh khu dân cư mới Thôn 10 cũ (QĐ số 5342/QĐ-UBND ngày 9/7/2017 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,32	0,32	0,32		ONT	Xã Dân Lý		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và chuyển mục đích của HĐND tỉnh	Ghi chú
					Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
9	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Quần Nham 1, xã Đồng Lợi (QĐ số 9115/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện)	0,03	0,03	0,03		ONT	Xã Đồng Lợi		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
10	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Quần Nham 1, khu Vườn Nếp (QĐ 9116/QĐ-UBND ngày 11/12/2020)	0,07	0,07	0,07		ONT	Xã Đồng Lợi		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
11	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Diễn Đông, xã Hợp Thành (QĐ số 5576/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện)	0,02	0,02	0,02		ONT	Xã Hợp Thành		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
12	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 5, 3, xã Thọ Cường (QĐ số 6051/QĐ-UBND ngày 8/8/2019 của Chủ tịch UBND huyện)	0,02	0,02	0,02		ONT	Xã Thọ Cường		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
13	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thọ Dân - Khu B (Mặt bằng quy hoạch phê duyệt ngày 23/6/2010)	0,12	0,10	0,10		ONT	Xã Thọ Dân		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
14	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư năm 2016 (khu A) (QĐ 15709/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của Chủ tịch UBND huyện)	0,06	0,06	0,06		ONT	Xã Minh Sơn		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
15	Khu dân cư Thôn 7 (QĐ số 8884/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện)	0,04	0,04	0,04		ONT	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
16	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư tập trung Thôn 4, Thôn 5 (QĐ 8143/QĐ-UBND ngày 22/10/2023 của Chủ tịch UBND huyện)	0,01	0,01	0,01		ONT	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
17	Khu xen cư thôn 7 xã Thọ Vực	0,04	0,04	0,04		ONT	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
18	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 11 (QĐ số 4342/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,04	0,04	0,04		ONT	Xã Hợp Lý		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
19	MBQH khu dân cư khu Cửa ông Sự (QĐ 7956/QĐ-UBND ngày 9/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện)	0,26	0,26	0,26		ONT	Xã Hợp Lý		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và chuyển mục đích của HĐND tỉnh	Ghi chú
					Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
20	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Phú Vinh (QĐ 8742/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện)	0,04	0,04	0,04		ONT	Xã Xuân Lộc (Xuân Thịnh cũ)		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
21	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư Thôn 4 (thôn Phú Vinh) (QĐ 2853/QĐ-UBND ngày 15/6/2021)	0,40	0,40	0,40		ONT	Xã Xuân Lộc (Xuân Thịnh cũ)		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
22	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn 8 (QĐ 8775/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	1,39	1,39	1,39		ONT	Xã Vân Sơn		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
23	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Đô Quang, Đô Thịnh (Khu dân cư mới xã An Nông - QĐ 9486/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)	0,75	0,75	0,75		ONT	Xã An Nông		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
24	MB điều chỉnh cục bộ quy hoạch khu dân cư thôn Trúc Chuẩn 4 (QĐ số 10076/QĐ-UBND ngày 31/12/2020)	0,14	0,14	0,14		ONT	Xã Đồng Tiến		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
25	MB điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 diêm dân cư tại thôn Trúc Chuẩn 2, xã Đồng Tiến (QĐ 2380/QĐ-UBND ngày 20/5/2021)	0,28	0,28	0,28		ONT	Xã Đồng Tiến		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
26	MBQH chi tiết khu dân cư thôn Đông Vinh (QĐ số 7867/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND huyện Triệu Sơn)	0,04	0,04	0,04		ONT	Xã Đồng Tiến		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
27	MBQH khu dân cư Đầm Bồi, thôn Tân Minh (Thôn 7 cũ) (QĐ 8920/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện)	0,06	0,06	0,06		ODT	Thị trấn Triệu Sơn		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
28	Khu dân cư Đồng Năn 1	9,90	9,90	9,90		ODT	Thị trấn Triệu Sơn		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
29	Khu dân cư Đồng Năn 2	8,90	8,90	8,90		ODT	Thị trấn Triệu Sơn		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
30	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư VT2, tổ dân phố 8 (QĐ số 94/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 của Chủ tịch UBND	1,14	0,71	0,71		ODT	Thị trấn Nưa		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và chuyển mục đích của HĐND tỉnh	Ghi chú
					Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
	huyện Triệu Sơn)									
31	Mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư mới xã Tân Ninh (QĐ số 5575/QĐ-UBND ngày 13/10/2017)	0,03	0,03	0,03		ODT	Thị trấn Nưa		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
32	Dự án tái định cư xã Đồng Thắng để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn	1,50	1,50	1,50		ONT	Xã Đồng Thắng		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
33	MBQH khu dân cư thôn 9, 10 (QĐ 8755/QĐ-UBND ngày 17/11/2020)	2,12	2,12	2,12		ONT	Xã Thọ Ngọc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
34	MBQH khu dân cư Thôn 7 (QĐ 5142/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện)	1,18	1,18	1,18		ONT	Xã Khuyến Nông		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
35	Khu xen cư thôn Nga Nha Thượng, xã Tiến Nông	0,13	0,13	0,13		ONT	Xã Tiến Nông	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 654/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 13/10/2023	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
36	Mặt bằng quy hoạch chi tiết điểm dân cư năm 2018 thôn 3, xã Xuân Thọ	0,04	0,04	0,04		ONT	Xã Xuân Thọ		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
37	Khu dân cư mới đồng Vôi Mau thôn 5	0,42	0,42	0,42		ONT	Xã Nông Trường	Trích lục địa chính khu đất số 6345/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 28/12/2021	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
3.2	Dự án đất công trình giao thông	1,05	1,05	1,05						
1	Chi nhánh bến xe huyện Triệu Sơn (Bến Xe Hào Hương)	1,05	1,05	1,05		DGT		Trích lục bản đồ số 793/TLKĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 26/11/2020	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
3.3	Dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,16	0,16	0,16						
1	Mở rộng khôi phục đền thờ Lê Lộng	0,16	0,16	0,16		DDD	Xã Thọ Vực	Tờ bản đồ số 8, các thửa 1306, 1284, 1305, 1438	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và chuyển mục đích của HĐND tỉnh	Ghi chú
					Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
3.4	Dự án đất thương mại dịch vụ	91,77	91,77		91,77					
1	Đất thương mại dịch vụ (Dự án Khu dịch vụ thương mại và cáp treo Am tiên thuộc Quần thể du lịch Am Tiên)	31,74	31,74		31,74	TMD	Thị trấn Nura	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 16/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 07/01/2025	Nghị quyết số 647/NQ-HĐND ngày 25/4/2025	
2	Đất thương mại dịch vụ (Dự án Khu dịch vụ du lịch và trực cảnh quan văn hóa thuộc Quần thể du lịch Am Tiên)	58,62	58,62		58,62	TMD	Thị trấn Nura	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 120/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 10/3/2025	Nghị quyết số 654/NQ-HĐND ngày 24/6/2025	
3	Cửa hàng xăng dầu kết hợp khu dịch vụ thương mại tổng hợp Phúc Khang	1,41	1,41		1,41	TMD	Xã Dân Lực	Trích lục bản đồ địa chính số 750/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 17/11/2023	Nghị quyết số 654/NQ-HĐND ngày 24/6/2025	
3.5	Dự án đất sơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,63	2,63	2,63						
1	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	1,60	1,60	1,60		SKC	Xã Thọ Ngọc	Trích lục địa chính khu đất số 719/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 19/10/2020	Nghị quyết số 654/NQ-HĐND ngày 24/6/2025	
2	Nhà máy chế biến lâm sản Hào Hương	1,03	1,03	1,03		SKC	Xã Hợp Thành	Trích lục bản đồ địa chính số 794/TLBĐ tỷ lệ 1/1000, văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 26/11/2020	Nghị quyết số 654/NQ-HĐND ngày 24/6/2025	
3.6	Dự án đất tôn giáo	0,4	0,4	0,4						
1	Khôi phục và mở rộng chùa Di Linh	0,4	0,4	0,4		TON	Xã Hợp Lý		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
IV	Các công trình, dự án loại bỏ khỏi kế hoạch theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật đất đai năm 2024	402,69	400,33							
4.1	Dự án đất ở tại nông thôn	1,87	1,87							
1	Điểm dân cư thôn 3 xã Thọ Tân	1,03	1,03			ONT	Xã Thọ Tân			
2	Xen cư thôn 2 xã Dân Quyền	0,20	0,20			ONT	Xã Dân Quyền	Trích lục địa chính khu đất số 5277/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do chi nhánh văn phòng		

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và chuyển mục đích của HĐND tỉnh	Ghi chú
					Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
								đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập ngày 22/7/2021		
3	Điểm dân cư thôn 3 (thôn 5 cũ)	0,64	0,64			ONT	Xã Thọ Phú	Trích lục số 5230/TLBĐ ngày 25/12/2021 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Triệu Sơn lập		
4.2	Dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,47	1,47							
1	Mở rộng trụ sở ủy ban xã	0,14	0,14			TSC	Xã Bình Sơn	Tờ bản đồ số 15, thửa 316		
2	Trụ sở UBND xã Thọ Cường	0,69	0,69			TSC	Xã Thọ Cường	Tờ bản đồ số 17, các thửa: 14; 15; 28; 30, 31; 29; 27; 74; 73; 72; 71; 70; 33; 32; 34; 35; 68; 69; 86; 114. Tờ bản đồ số 13, các thửa: 778; 787; 768; 785		
3	Trụ sở UBND xã Hợp Tiến	0,64	0,64			TSC	Xã Hợp Tiến	Tờ bản đồ số 12, thửa 920; 984; 963		
4.3	Dự án đất an ninh	1,20	1,20							
1	Trụ Sở công an thị trấn Triệu Sơn	0,10	0,10			CAN	Thị trấn Triệu Sơn	Tờ bản đồ số 12; thửa 8 (bản đồ địa chính xã Minh Châu cũ)		
2	Trụ Sở công an xã Thọ Bình	0,10	0,10			CAN	Xã Thọ Bình	Tờ bản đồ số 28, thửa số: 460, 488		
3	Trụ Sở công an xã Thọ Thế	0,10	0,10			CAN	Xã Thọ Thế	Tờ bản đồ số 8, thửa 762		
4	Trụ Sở công an xã Thọ Tân	0,10	0,10			CAN	Xã Thọ Tân	Tờ bản đồ số 16, thửa 47		
5	Trụ Sở công an xã Xuân Thọ	0,10	0,10			CAN	Xã Xuân Thọ	Tờ bản đồ số 12, thửa 479		
6	Trụ Sở công an xã Đồng Lợi	0,10	0,10			CAN	Xã Đồng Lợi	Tờ bản đồ số 11; thửa 743		
7	Trụ Sở công an xã Hợp Tiến	0,10	0,10			CAN	Xã Hợp Tiến	Tờ bản đồ số 12, thửa đất 984		
8	Trụ Sở công an xã Dân Lý	0,10	0,10			CAN	Xã Dân Lý	Tờ bản đồ số 8; các thửa 995, 972, 971, 921, 868		
9	Trụ Sở công an xã Dân Lực	0,10	0,10			CAN	Xã Dân Lực	Tờ bản đồ số 21; các thửa 553, 581, 582		
10	Trụ Sở công an xã Thọ Sơn	0,10	0,10			CAN	Xã Thọ Sơn	Tờ bản đồ số 17; thửa 151		
11	Trụ Sở công an xã Thọ Tiến	0,10	0,10			CAN	Xã Thọ Tiến	Tờ bản đồ số: 19 Thửa 74		
12	Trụ Sở công an xã Đồng Tiến	0,10	0,10			CAN	Xã Đồng Tiến	Tờ bản đồ số 14, các thửa 651, 620, 658, 529		
4.4	Dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,13	1,13							
1	Mở rộng nhà văn hóa thôn 4, xã Thọ	0,07	0,07			DVH	Xã Thọ vực	Tờ bản đồ số 8, thửa 1106		

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và chuyển mục đích của HĐND tỉnh	Ghi chú
					Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
	Vực									
2	Nhà văn hoá thôn Thành Tín, xã Xuân Lộc	0,20	0,20			DVH	Xã Xuân Lộc	Tờ bản đồ số 8, các thửa 742, 677		
3	Nhà văn hoá thôn Thuỷ Tú, xã Xuân Lộc	0,15	0,15			DVH	Xã Xuân Lộc	Tờ bản đồ số 12, các thửa 363, 301, 302, 303, 304, 265, 305, 306, 307, 608, 606, 354, 610, 355, 605, 389, 388, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362...		
4	Nhà văn hoá thôn Yên Trinh	0,07	0,07			DVH	Xã Xuân Lộc	Tờ bản đồ số 8, thửa 1023		
5	Nhà văn hóa Thôn 6	0,20	0,20			DVH	Xã Thọ Sơn	Tờ bản đồ số 17, thửa 288		
6	Mở rộng nhà văn hoá thôn 1	0,04	0,04			DVH	Xã Minh Sơn	Tờ bản đồ số 16, các thửa 463; 478; 479		
7	Nhà văn hóa thôn Tâm Tiến	0,20	0,20			DVH	Xã Hợp Thắng	Tờ bản đồ số 25, thửa 1096		
8	Nhà văn hoá, sân thể thao thôn Xuân Tiên	0,10	0,10			DVH	Xã Dân Lực	Tờ bản đồ số 21, các thửa 709, 724, 744, 771, 772, 773		
9	Nhà văn hoá, sân thể thao thôn Tiên Mộc	0,10	0,10			DVH	Xã Dân Lực	Tờ bản đồ số 21, các thửa 704, 705		
4.5	Dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,41	1,41							
1	Sân vận động trung tâm xã	1,20	1,20			DTT	Xã Thọ Cường	Tờ bản đồ số 17, các thửa: 13; 36; 35; 68; 69; 86; 112; 87; 111; 131; 66; 67; 36; 37; 88; 110; 132; 160; 180; 161; 130; 113; 114...		
2	Sân thể thao thôn Xuân Tiên	0,21	0,21			DTT	Xã Dân Lực	Tờ bản đồ số 21, các thửa 709, 724, 744, 771, 772, 773		
4.6	Dự án đất xây dựng cơ sở y tế	0,03	0,03							
1	Mở rộng trạm y tế	0,03	0,03			DYT	Xã Xuân Thịnh	Trích vị trí do phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Triệu Sơn lập ngày 06/6/2022		
4.7	Dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,74	0,74							
1	Mở rộng trường Mầm Non	0,10	0,10			DGD	Xã Minh Sơn	Tờ bản đồ số 16, thửa 209		
2	Mở rộng Trường trung học cơ sở	0,22	0,22			DGD	Xã Thọ Bình	Tờ 28 thửa: 351; 332; 344; 342; 343		
3	Mở rộng trường mầm non	0,17	0,17			DGD	Xã Đồng Tiến	Trích lục bản đồ địa chính		

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và chuyển mục đích của HĐND tỉnh	Ghi chú
					Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
								khu đất số 520/TLBĐ, tỷ lệ 1/500 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 15/7/2022		
4	Mở rộng trường Mầm Non	0,13	0,13			DGD	Xã Thọ Dân	Tờ bản đồ 10, thửa 1143; 1105; 1106; 1318; 1183		
5	Mở rộng Trường mầm non	0,12	0,12			DGD	Xã Bình Sơn	Tờ bản đồ số 15, thửa 535		
4.8	Dự án đất thương mại dịch vụ	332,07	332,07							
1	Đất thương mại dịch vụ tại xã Dân Lực	0,20	0,20			TMD	Xã Dân Lực			
2	Đất thương mại dịch vụ tại Thọ Thế	0,40	0,40			TMD	Xã Thọ Thế			
3	Đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Triệu Sơn	0,66	0,66			TMD	Thị trấn Triệu Sơn			
4	Đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Triệu Sơn	0,02	0,02			TMD	Thị trấn Triệu Sơn			
5	Đất thương mại dịch vụ tại xã Hợp Thành	0,62	0,62			TMD	Xã Hợp Thành			
6	Đất thương mại dịch vụ tại xã Hợp Thành	0,49	0,49			TMD	Xã Hợp Thành			
7	Đất thương mại dịch vụ tại xã Vân Sơn	0,09	0,09			TMD	Xã Vân Sơn			
8	Đất thương mại dịch vụ tại xã Bình Sơn	0,37	0,37			TMD	Xã Bình Sơn			
9	Đất thương mại dịch vụ tại xã Tiến Nông	0,20	0,2			TMD	Xã Tiến Nông			
10	Đất thương mại dịch vụ xã Dân Lực	0,57	0,57			TMD	Xã Dân Lực			
11	Đất thương mại dịch vụ tại xã Minh Sơn	0,95	0,95			TMD	Xã Minh Sơn			
12	Nâng cấp, mở rộng cửa hàng xăng dầu xã Hợp Thành	0,07	0,07			TMD	Xã Hợp Thành			
13	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp Anh Kết tại xã Vân Sơn	0,71	0,71			TMD	Xã Vân Sơn			
14	Đất thương mại dịch vụ tại xã Vân Sơn	0,31	0,31			TMD	Xã Vân Sơn			
15	Đất thương mại dịch vụ	1,41	1,41			TMD	Xã Dân Lực			
16	Đất thương mại dịch vụ (Dự án Quần thể du lịch Am Tiên)	325,00	90,00			DKV	Thị trấn Nưa			
			14,00			DGT				
			54,00			MNC				
			167,00			TMD				
4.9	Dự án đất ơ sở sản xuất phi nông nghiệp	30,11	30,11							

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và chuyển mục đích của UBND tỉnh	Ghi chú
					Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
1	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,89	1,89			SKC	Xã Hợp Thành			
2	Nhà máy sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ và gia công giấy vàng mã xuất khẩu	2,00	2,00			SKC	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)			
3	Xưởng sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn và kinh doanh vật liệu xây dựng Hùng Cường	0,50	0,50			SKC	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)			
4	Nhà Máy May Minh Anh Trường Thắng	5,744	5,744			SKC	Thị trấn Nura			
5	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Nông Trường	0,14	0,14			SKC	Xã Nông Trường			
6	Nhà máy sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ và gia công giấy vàng mã xuất khẩu tại xã Thọ Phú	1,97	1,97			SKC	Xã Thọ Phú (Thọ Vực cũ)			
7	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Hợp Thành	0,28	0,28			SKC	Xã Hợp Thành			
8	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Hợp Thành	5,00	5,00			SKC	Xã Hợp Thắng			
9	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Hợp Thành	2,50	2,50			SKC	Xã Triệu Thành			
10	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Hợp Thành	1,01	1,01			SKC	Xã Thọ Tiến			
11	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Hợp Thành	9,08	9,08			SKC	Xã Thọ Dân			
4.10	Dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	12,10	12,10							
1	Khai thác khoáng sản tại xã Thọ Cường	5,80	5,8			SKS	Xã Thọ Cường			
2	Khai thác khoáng sản tại xã Thọ Tiến	1,30	1,3			SKS	Xã Hợp Lý	Trích lục bản đồ địa chính số 233/TLBD tỷ lệ 1/2000, do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 01/4/2022		
3	Khai thác khoáng sản tại xã Thọ Tiến	5,00	5,00			SKS	Xã Thọ Tiến	Tờ bản đồ số 23, thửa 34, 61, 62, 63, 64 Theo Phụ lục số 01 Quyết định số 1765/GP-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt trữ lượng		

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và chuyển mục đích của HĐND tỉnh	Ghi chú
					Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
								khoáng sản		
4.11	Dự án đất công trình giao thông	7,99	7,99							
1	Mở rộng đường từ QL 47 đi UBND xã Tại thôn 6	0,50	0,50			DGT	Xã Thọ Ngọc	Theo sơ đồ tuyến		
2	Đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47	7,49	7,49			DGT	Xã Thọ Ngọc, Thọ Cường			
4.12	Dự án đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	3,46	1,10							
1	Chống quá tải đường dây 35kV NR Giắt Đà lộ 371 trạm 110kV Triệu Sơn	0,06	0,06			DNL	Xã Thọ Dân, xã Thọ Tân,			
2	Xây dựng xuất Tuyến 22kV lộ 475 Đông Sơn	0,03	0,03			DNL	Xã Dân Quyền			
3	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp điện lực Vĩnh Lộc, Yên Định, Thiệu Hoá, Triệu Sơn	0,01	0,01			DNL	Xã Đồng Lợi			
4	Đường điện 500KV Quỳnh Lưu-Thanh Hoá	3,27	0,91			DNL	Xã Đồng Tiến, Đồng Lợi, Dân Quyền, Khuyến Nông, Tiến Nông			
5	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp điện lực Triệu Sơn	0,0112	0,0112			DNL	Xã Nông Trường, Thọ Tiên			
6	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung áp huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hóa	0,05	0,05			DNL	Xã Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền, Thọ Thế, Thọ Dân			
7	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hóa	0,03226	0,03226			DNL	Xã Dân Quyền, Dân Lý, Thọ Phú, Dân Lực, Xuân Thọ, Thọ Phú, Đồng Tiến, An Nông, Thọ Tiến, Thọ Cường			
4.13	Dự án đất nông nghiệp khác	9,10	9,10							
1	Trang trại nông nghiệp thôn 7	1,60	1,60			NKH	Xã Thọ Bình			
2	khu ươm giống cây trồng, cây cảnh	4,00	4,00			NKH	Xã Thọ Tân			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và chuyển mục đích của HĐND tỉnh	Ghi chú
					Tổng diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
	Thọ Tân tại xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn									
3	Trang trại nông nghiệp	3,50	3,50			NKH	Xã Hợp Thành			